

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 10
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	11
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ công ty Con là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty Con này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06/6/2023) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 5.601.555 triệu đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 43 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 01 công ty Con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị		Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch	29/07/2021
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch	18/11/2023
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên	18/11/2023
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên	18/11/2023
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập	18/06/2022
Ban kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng ban	08/04/2023
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên	24/04/2015
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	08/04/2023
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	27/06/2023
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	14/11/2022
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	19/02/2024
Ông Nguyễn Việt Hợi	Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam	22/07/2024
Bà Bùi Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	02/12/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 55/2023/QĐUQ-CTHĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN
Phạm Hùng



Số: A06.24.204-SXR/MOORE AISC-DN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**KÍNH GỬI: QUÝ CÒ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận kết luận kiểm toán nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các chính sách đặc biệt mà Ngân hàng đang áp dụng trong thời gian thực hiện tái cấu trúc như sau:

- Thuyết minh IV.5 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ - kế hoạch thu hồi và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thực hiện theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024. Theo đó, việc thu hồi các khoản nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khách hàng xây dựng trong phương án cơ cấu lại sẽ được xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng đến năm 2030.

- Thuyết minh mục IV.5 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; việc bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác sẽ được thực hiện theo lộ trình đã xây dựng trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó căn cứ theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung và thay thế, việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lãi dự thu của các khoản nợ xấu trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh từng năm và theo lộ trình trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt. Đối với lãi dự thu phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các khoản nợ xấu áp dụng lộ trình thu hồi, thoái lãi năm 2024 theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

- Thuyết minh IV.6.2 đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng đang được trích lập theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng.

- Thuyết minh V.7 - Góp vốn, đầu tư dài hạn, Ngân hàng đã trích lập dự phòng một phần dựa trên các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư và theo năng lực tài chính hiện tại của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn và trích lập dự phòng theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

- Các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ (thuyết minh V.5 và V.10.2), Ngân hàng đã thực hiện việc nhận thêm tài sản đảm bảo từ bên thứ ba nhằm đảm bảo cho việc tuân thủ trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động này. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Các khoản này đã được báo cáo định kỳ đến các cơ quan có thẩm quyền.



Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

- Khoản phải thu, lãi và phí phải thu thuộc tài sản có khác trình bày tại thuyết minh V.10, Ngân hàng đã có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền và xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bên cạnh đó, Ngân hàng đang thực hiện việc ký các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần cho các đối tác liên quan đến tài sản gắn nợ chờ xử lý.

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của cơ quan có thẩm quyền ngày 07/02/2024 về Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, Ngân hàng rà soát các nội dung, thực hiện phê duyệt và triển khai phương án cơ cấu lại này theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT, 1430/2024/NQ-HĐQT ngày 28/06/2024 theo thẩm quyền và báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Việc thực hiện các nội dung theo phương án cơ cấu lại sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính từ năm 2024 theo lộ trình phương án cơ cấu lại được phê duyệt.

Nội dung cơ bản của phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đang được thể hiện tại mục VIII.35 Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục - Thuyết minh các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	238.809	248.513
II. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	V.02	1.841.018	2.287.057
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	8.253.930	8.460.903
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		8.253.930	8.460.903
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		63.041.208	54.266.164
1. Cho vay khách hàng	V.04	64.198.685	55.344.259
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(1.157.477)	(1.078.095)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	10.764.863	13.111.761
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.441.072	7.736.856
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.402.944	5.652.828
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(79.153)	(277.923)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	854.682	854.682
1. Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
X. Tài sản cố định		773.869	784.155
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	160.238	170.141
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>342.531</i>	<i>362.018</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(182.293)</i>	<i>(191.877)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	613.631	614.014
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>741.601</i>	<i>734.971</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(127.970)</i>	<i>(120.957)</i>
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.10	17.584.718	16.251.538
1. Các khoản phải thu		11.490.873	10.479.342
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.862.131	3.569.597
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		2.431.714	2.402.599
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.000)	(200.000)
TỔNG TÀI SẢN		103.353.097	96.264.773

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
V.11		7.930.786	9.030.301
1. Tiền gửi của các TCTD khác		7.528.646	9.030.301
2. Vay các TCTD khác		402.140	-
III. Tiền gửi của khách hàng			
V.12		85.457.522	76.875.859
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		166.805	26.407
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
V.13		13.438	16.658
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
V.14		3.186.371	3.166.906
VII. Các khoản nợ khác			
V.15		1.494.832	2.046.721
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.194.795	1.806.629
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		300.037	240.092
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		98.249.754	91.162.852
VIII. Vốn chủ sở hữu			
V.16		5.103.343	5.101.921
1. Vốn của TCTD		5.571.911	5.571.911
a. Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b. Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		(626.084)	(627.506)
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		1.422	(659.513)
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		(627.506)	32.007
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.353.097	96.264.773

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.29	28.644	28.644
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.29	11.335.473	4.438.665
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		1.369.386	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		76.077	72.765
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		9.890.010	4.365.900
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.29	424.902	417.270
5. Bảo lãnh khác	VIII.29	2.861.690	2.871.193
6. Các cam kết khác	VIII.29	5.285.813	4.442.664
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		13.912.113	10.090.644
8. Nợ khó đòi đã xử lý		1.578.510	978.304
9. Tài sản và chứng từ khác		23.522.522	23.992.325

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập bảng

Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Vân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	2.778.549	3.478.961
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	2.284.284	3.008.828
I. Thu nhập lãi thuần		494.265	470.133
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		92.759	50.297
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		43.126	37.995
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	49.633	12.302
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	53.343	115.034
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.21	122.225	50.545
5. Thu nhập từ hoạt động khác		11.309	6.046
6. Chi phí hoạt động khác		19.178	58.450
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.22	(7.869)	(52.404)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.23	648.422	548.387
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		63.175	47.223
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		61.753	41.420
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.422	5.803
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	1.654
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.24	-	1.654
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.422	4.149

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập bảng

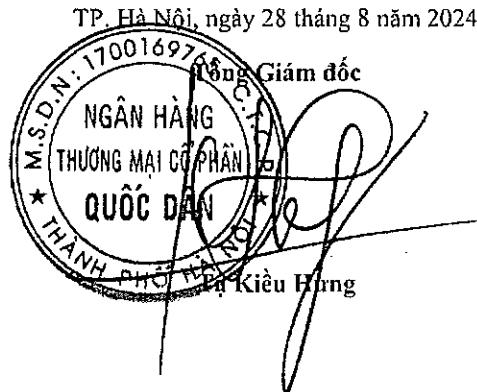


Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.531.746	1.966.694
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.997.672)	(2.630.231)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		49.831	12.327
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		175.568	165.579
05. Thu nhập khác		48.721	8.545
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		415	1.125
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(459.996)	(393.013)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(651.387)	(868.874)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.545.668	22.838
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	111.668
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8.854.426)	(523.543)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(188.202)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.197.502)	(207.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.099.515)	(4.497.561)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.581.663	(994.398)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		19.465	(5.100)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(3.220)	(2.930)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		140.398	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		59.084	(224.147)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(647.974)	(7.189.186)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(13.361)	(29.911)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		497	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.878)	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(14.742)	(29.911)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(662.716)	(7.219.097)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		10.996.473	15.792.413
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.25	<u>10.333.757</u>	<u>8.573.316</u>

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập bảng



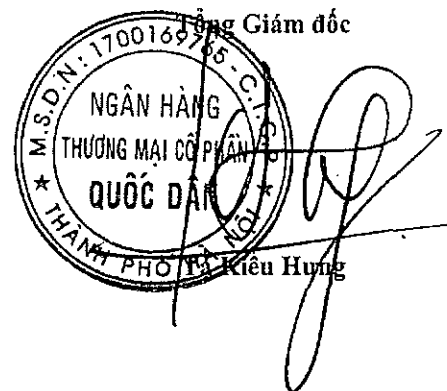
Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Vân

Ông Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ công ty Con là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty Con này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06/6/2023) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

4. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 5.601.555 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 43 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 06/6/2023) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ; xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2024: 1.891 người. (đến ngày 31/12/2023: 1.952 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước Việt Nam. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

(*) Chính sách kế toán đối với một số khoản mục theo Phương án cơ cấu lại đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Ngân hàng đang thực hiện một số chính sách kế toán dựa trên "Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Dân" đã được Ngân hàng nhà nước Việt Nam phản hồi theo Công văn ngày 07 tháng 02 năm 2024 được trình bày tại các điểm 5,6,7 của mục này.

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2024

25.359 VND/USD	158 VND/JPY	690 VND/THB
18.550 VND/CAD	16.894 VND/AUD	
27.226 VND/EUR	18.726 VND/SGD	
32.141 VND/GBP	28.297 VND/CHF	

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và thu khác về dịch vụ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (Thông tư 11) được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN Việt Nam ban hành quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ các khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Ngân hàng xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc/hoặc lãi của các khoản nợ (bao gồm các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi bổ sung) trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định tại điều 4 Thông tư 02.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của các khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Nhóm	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Đối với các khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phương án cơ cấu lại về việc được gia hạn thời gian xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2030. Các khoản dự phòng được trích lập theo lộ trình của phương án cơ cấu lại. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán này nhưng chưa thu được (bao gồm nợ VAMC và các công ty mua bán nợ khác) được thực hiện dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo lộ trình đã được xây dựng đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh:

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong thuyết minh IV.5.

Các chứng khoán kinh doanh khác ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập theo năng lực tài chính đến năm 2030 theo phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**7.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

7.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn khác, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn và trích lập dự phòng theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

7.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng. Ngân hàng có lộ trình tăng vốn điều lệ theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	207.617	224.404
Tiền mặt bằng ngoại tệ	31.192	24.109
Tổng cộng	238.809	248.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.841.018	2.287.057
<i>Bằng VND</i>	1.790.714	2.251.489
<i>Bằng ngoại hối</i>	50.304	35.568
Tổng cộng	1.841.018	2.287.057

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn	8.253.930	5.460.903
<i>Bằng VND</i>	7.900.483	5.078.502
<i>Bằng ngoại hối</i>	353.447	382.401
Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.000.000
<i>Bằng VND</i>	-	3.000.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
Cộng	8.253.930	8.460.903

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

- Nợ đủ tiêu chuẩn	30/06/2024	31/12/2023
	8.253.930	8.460.903
Cộng	8.253.930	8.460.903

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	64.123.737	55.298.120
Các khoản trả thay cho khách hàng	43.427	42.739
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.609	3.400
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	28.912	-
Tổng cộng	64.198.685	55.344.259

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.254.662	36.737.199
Nợ cần chú ý	3.295.715	2.138.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	287.890	276.539
Nợ nghi ngờ	632.621	2.527.379
Nợ có khả năng mất vốn	21.727.797	13.665.061
Tổng cộng	64.198.685	55.344.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	20.382.737	20.767.054
Nợ trung hạn	28.317.941	21.059.422
Nợ dài hạn	15.498.007	13.517.783
Tổng cộng	64.198.685	55.344.259

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2024	31/12/2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	319.610	312.596
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.852.889	3.044.725
Xây dựng	26.154.702	22.482.468
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.025.262	3.492.150
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.738.562	719.091
Thông tin và truyền thông	797.656	798.752
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	546.769	100.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.334.104	1.474.320
Hoạt động dịch vụ khác	40.834	28.023
Các ngành khác	4.312.476	3.975.051
Cá nhân	18.075.821	18.917.083
Tổng cộng	64.198.685	55.344.259

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	312.594	765.501
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	5.937	151.087
Sử dụng quỹ dự phòng xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	(84.703)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	7.061
Số dư cuối kỳ (*)	318.531	838.946
Năm trước	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	343.698	615.964
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	(31.104)	139.221
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316
Số dư cuối năm	312.594	765.501
Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ (*)	30/06/2024	31/12/2023
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.157.477	1.078.095
+ Dự phòng chung	318.531	312.594
+ Dự phòng cụ thể	838.946	765.501
Cộng	1.157.477	1.078.095

(*) Liên quan đến việc trích lập dự phòng đối với một số khách hàng thuộc nhóm 2 đến nhóm 5 và khoản cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC và người có liên quan, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình xử lý, trích lập dự phòng tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn năm 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 và được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã thực hiện nhận tài sản thế chấp bổ sung từ bên thứ 3 để đảm bảo cho các khoản nợ đã bán và tuân thủ việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản bán nợ chưa thu được tiền (thuyết minh tại mục V.10.2 Phải thu từ hoạt động bán nợ) theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2024	31/12/2023
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	6.441.072	7.736.856
- Trái phiếu/tin phiếu Chính phủ	4.441.072	3.736.856
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	4.000.000
Cộng	6.441.072	7.736.856
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	4.402.944	5.652.828
6.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(79.153)	(277.923)
Cộng	4.323.791	5.374.905
Tổng cộng	10.764.863	13.111.761

(i) Trong đó trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng được trích lập theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC (ii)	Năm 2023	8.9%/năm	31.554	31.554
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2024	0%/năm	6 mã	13.000
	Năm 2025	0%/năm	54 mã	1.065.650
	Năm 2026	0%/năm	23 mã	593.184
	Năm 2026	0%/năm	5 mã	107.836
	Năm 2027	0%/năm	5 mã	13.789
	Năm 2028	0%/năm	15 mã	132.327
	Năm 2029	0%/năm	4 mã	46.661
	Năm 2025	0%/năm	18 mã	34.963
	Năm 2026	0%/năm	2 mã	172.161
	Năm 2027	0%/năm	3 mã	1.073.808
Năm 2028	0%/năm	3 mã	979.744	
Năm 2029	0%/năm	10 mã	138.267	
Tổng cộng				4.402.944

(ii) Khoản đầu tư trái phiếu Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam đã đến hạn năm 2023, hiện tại NCB đang tích cực thực hiện các thủ tục để tất toán khoản trái phiếu này. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn.

	30/06/2024	31/12/2023
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
Tổng cộng	854.682	854.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn(tt)

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	200.000	-		200.000	-	
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác TS	200.000	-	100,00%	200.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(64.918)		719.600	(64.918)	
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (i)	273.700	(18.367)	3,18%	273.700	(18.367)	3,18%
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (ii)	338.200	(46.551)	11,00%	338.200	(46.551)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank (iii)	17.700	-	7,02%	17.700	-	7,02%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (iv)	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	919.600	(64.918)		919.600	(64.918)	

(i) Ngân hàng sở hữu 3.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 273,7 tỷ đồng) tương đương 3,18% vốn điều lệ của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (vốn điều lệ là 1.100 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(ii) Ngân hàng sở hữu 16.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 338,2 tỷ đồng) tương đương 11% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (vốn điều lệ là 1.500 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(iii) Ngân hàng sở hữu 1.770.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 17,7 tỷ đồng) tương đương 7,02% vốn điều lệ Công ty CP Chứng khoán Navibank (vốn điều lệ là 252 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(iv) Ngân hàng sở hữu 9.000.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 90 tỷ đồng) tương đương 9% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là 1.000 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

Đối với các khoản đầu tư tại mục (i), (ii), (iv), Ngân hàng đã có kế hoạch thoái vốn khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ các khoản đầu tư dài hạn khác ngay sau khi hoàn thành tăng vốn điều lệ trong năm 2024 theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2024 Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư này dựa theo năng lực tài chính hiện tại của Ngân hàng.

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
- Mua trong kỳ	-	667	-	5.984	-	6.651
- Thanh lý, nhượng bán	(202)	(2.556)	(2.589)	(20.387)	(404)	(26.138)
Số dư cuối kỳ	43.815	157.625	73.477	67.581	33	342.531
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
- Khấu hao trong kỳ	715	7.169	2.740	3.379	-	14.003
- Thanh lý, nhượng bán	(188)	(2.527)	(2.588)	(18.037)	(247)	(23.587)
Số dư cuối kỳ	15.401	82.327	39.678	44.854	33	182.293
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141
Số dư cuối kỳ	28.414	75.298	33.799	22.727	-	160.238
- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:			30/06/2024	31/12/2023		
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai			15.713	5.736		
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết			80.028	95.402		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	43.551	183.117	64.981	88.659	1.067	381.375
- Mua trong năm	508	17.452	16.196	12.868	-	47.024
- Thanh lý, nhượng bán	(42)	(41.055)	(5.111)	(19.543)	(630)	(66.381)
Số dư cuối năm	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.473	91.952	40.148	70.301	766	216.640
- Khấu hao trong năm	1.424	16.521	4.488	7.276	47	29.756
- Thanh lý, nhượng bán	(23)	(30.788)	(5.110)	(18.065)	(533)	(54.519)
Số dư cuối năm	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	30.078	91.165	24.833	18.358	301	164.735
Số dư cuối năm	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	536.147	141.092	57.732	734.971
- Mua trong kỳ	-	6.710	-	6.710
- Thanh lý nhượng bán	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ	536.147	147.722	57.732	741.601
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	63.520	57.437	120.957
- Khấu hao trong kỳ	-	6.906	183	7.089
- Thanh lý nhượng bán	-	(76)	-	(76)
Số dư cuối kỳ	-	70.350	57.620	127.970
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	536.147	77.572	295	614.014
Số dư cuối kỳ	536.147	77.372	112	613.631

30/06/2024

31/12/2023

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết

88.555

85.500

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	84.982	57.636	678.765
- Mua trong năm	-	56.659	96	56.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối năm	536.147	141.092	57.732	734.971
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	51.911	48.628	100.539
- Khấu hao trong năm	-	12.158	8.809	20.967
- Thanh lý nhượng bán	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối năm	-	63.520	57.437	120.957
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	536.147	33.071	9.008	578.226
Số dư cuối năm	536.147	77.572	295	614.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	30/06/2024	31/12/2023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.713	5.736
2. Các khoản phải thu	11.475.160	10.473.606
3. Các khoản lãi, phí phải thu (i)	3.862.131	3.569.597
4. Tài sản có khác	2.431.714	2.402.599
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(200.000)	(200.000)
Tổng cộng	17.584.718	16.251.538

(i) Liên quan đến các khoản lãi, phí phải thu, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/06/2024 Ngân hàng đang thực hiện việc thoái thu đối với các khoản nợ xấu theo năng lực tài chính.

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	31/12/2023
- Mua sắm TSCĐ khác	15.713	5.736
Cộng	15.713	5.736

10.2 Các khoản phải thu

	30/06/2024	31/12/2023
- Các khoản phải thu nội bộ	2.564.456	2.727.294
- Các khoản phải thu bên ngoài	8.910.704	7.746.312
<i>Phải thu từ hoạt động bán nợ (ii)</i>	6.566.283	6.888.776
<i>Phải thu các khoản ký quỹ</i>	505.801	16.537
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	1.838.620	840.999
Cộng	11.475.160	10.473.606

(ii) Đối với các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ, Ngân hàng đang thực hiện rà soát đánh giá cũng như có báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về tình hình của các khoản bán nợ theo định kỳ. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng căn cứ theo lộ trình đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại.

10.3 Tài sản có khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Tài sản khác	14.234	9.663
- Chi phí chờ phân bổ	501.554	477.010
- Tài sản gán nợ chờ xử lý (iii)	1.915.926	1.915.926
Cộng	2.431.714	2.402.599

(iii) Các tài sản gán nợ chờ xử lý chủ yếu là cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt. Tháng 5/2023, Ngân hàng đã ký thoả thuận chuyển nhượng cổ phần với đối tác, đồng thời báo cáo tiến độ xử lý gửi đến các cơ quan có thẩm quyền. Theo phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch thực hiện đánh giá trích lập dự phòng theo quy định.

10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(200.000)	(200.000)
Cộng	(200.000)	(200.000)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác

11.1. Tiền gửi của các TCTD khác

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Cộng

11.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Cộng

Tổng cộng tiền gửi và vay các TCTD khác

12: Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tiền gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi ký quỹ

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Tổng cộng

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của TCKT

Doanh nghiệp nhà nước

Công ty CP, TNHH, Hợp danh

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính

Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Tiền gửi của cá nhân

Tổng cộng

	30/06/2024	31/12/2023
11.1.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.528.646	5.023.296
- Bằng VND	7.528.577	5.023.229
- Bằng ngoại hối	69	67
b. Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.007.005
- Bằng VND	-	4.007.005
- Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	7.528.646	9.030.301
11.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	369.751	-
- Bằng ngoại hối	32.389	-
Cộng	402.140	-
Tổng cộng tiền gửi và vay các TCTD khác	7.930.786	9.030.301
12: Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.148.892	4.608.362
- Bằng VND	4.810.360	4.329.314
- Bằng ngoại hối	338.532	279.048
Tiền gửi có kỳ hạn	80.106.818	71.988.138
- Bằng VND	80.043.672	71.908.816
- Bằng ngoại hối	63.146	79.322
Tiền gửi vốn chuyên dùng	287	283
Tiền gửi ký quỹ	201.525	279.076
- Bằng VND	201.524	277.159
- Bằng ngoại hối	1	1.917
Tổng cộng	85.457.522	76.875.859
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của TCKT	5.743.397	6.132.205
Doanh nghiệp nhà nước	902.752	1.639.615
Công ty CP, TNHH, Hợp danh	3.035.403	3.603.168
Doanh nghiệp tư nhân	3.106	1.190
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	1.094.176	108.875
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	669.316	752.073
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38.644	27.285
Tiền gửi của cá nhân	79.714.125	70.743.654
Tổng cộng	85.457.522	76.875.859

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B03/TCTD

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2024	31/12/2023
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	13.438	16.658
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.438	16.658

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Việc giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01/7/2015.

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi	3.186.371	3.166.906
- Bằng VND	3.186.371	3.166.906
Tổng cộng	3.186.371	3.166.906

15. Các khoản nợ khác

	30/06/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	83.462	174.706
Các khoản phải trả bên ngoài	216.575	65.386
Lãi và phí phải trả	1.194.795	1.806.629
Tổng cộng	1.494.832	2.046.721

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.601.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	32.007	5.761.434
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.149	4.149
Số dư tại ngày 30/6/2023	5.601.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	36.156	5.765.583
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.601.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	(627.506)	5.101.921
- Lợi nhuận tăng trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-	1.422	1.422
Số dư tại ngày 30/6/2024	5.601.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	(626.084)	5.103.343

(*) Khoản lợi nhuận tăng trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 bao gồm việc xử lý một phần các nội dung theo phương án cơ cấu lại chi tiết đã được Hội đồng Quản trị thông qua và báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền. Việc thực hiện các nội dung theo phương án cơ cấu lại sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính từ năm 2024 căn cứ theo lộ trình đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí;
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XD CB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2024			31/12/2023		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	5.601.555	5.601.555	-	5.601.555	5.601.555	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	5.571.911	5.571.911	-	5.571.911	5.571.911	-

16.3. Cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập lãi tiền gửi	28.198	68.080
Thu nhập lãi cho vay khách hàng (*)	2.508.936	3.112.887
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	163.535	223.323
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	61.754	43.021
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.126	31.650
Tổng cộng	2.778.549	3.478.961

(*) Tại phương án cơ cấu lại cho giai đoạn 2023-2025 định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình xử lý thoái thu các khoản lãi dự thu.

18. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Trả lãi tiền gửi	2.155.315	2.907.995
Trả lãi tiền vay	7.693	423
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	120.249	93.416
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.027	6.994
Tổng cộng	2.284.284	3.008.828

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu phí dịch vụ	92.759	50.297
Thu dịch vụ thanh toán	74.420	30.021
Thu dịch vụ ngân quỹ	573	467
Thu khác về dịch vụ	17.766	19.809
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	43.126	37.995
Chi dịch vụ thanh toán	19.751	10.197
Chi về dịch vụ ngân quỹ	2.290	1.739
Chi khác về dịch vụ	21.085	26.059
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	49.633	12.302

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.335.251	291.569
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	1.201.080	81.325
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	134.171	210.244
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.281.908	176.535
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	1.095.155	67.408
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	186.753	109.127
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	53.343	115.034

21. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	123.377	72.586
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.152	22.041
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	122.225	50.545

22. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động khác	11.309	6.046
Chi phí từ hoạt động khác	19.178	58.450
Lãi/ (lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(7.869)	(52.404)

23. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.549	373
2. Chi phí cho nhân viên	365.900	289.311
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	334.354	261.259
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	16.243	14.702
<i>Chi trợ cấp</i>	558	439
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	14.746	-
3. Chi về tài sản	120.975	108.112
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	21.092	22.891
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	94.957	104.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
23. Chi phí hoạt động (tiếp theo)		
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	3.841	3.692
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	24	61
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.041	46.566
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
Tổng cộng	648.422	548.387
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.654
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.654
VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
25. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	30/06/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	238.809	267.882
Tiền gửi tại NHNN	1.841.018	1.394.092
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	8.253.930	6.911.342
Tổng cộng	10.333.757	8.573.316
VIII. Các thông tin khác		
26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Số lượng nhân viên ngày 30 tháng 6	1.891	2.137
I. Bình quân số cán bộ, công nhân viên	1.922	2.126
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	334.354	261.259
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	15.304	439
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	349.658	261.698
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	29,00	20,48
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	30,33	20,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	690	9.119	5.869	3.940
2. Thuế TNDN	-	-	-	-
3. Các loại thuế khác	3.956	27.137	25.859	5.234
Tổng cộng	4.646	36.256	31.728	9.174

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến	Giá trị đến
	30/06/2024	31/12/2023
Bất động sản	64.433.756	66.997.326
Động sản	6.263.896	5.304.711
Giấy tờ có giá	19.442.147	19.642.936
Các tài sản đảm bảo khác	124.879.260	99.221.151
Tổng	215.019.059	191.166.124

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2024	31/12/2023
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết giao dịch ngoại hối	11.335.473	4.438.665
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.369.386	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	76.077	72.765
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	9.890.010	4.365.900
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	424.902	417.270
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	424.902	417.270
Các bảo lãnh khác	2.861.690	2.871.193
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	186.282	177.373
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	382.492	417.431
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	21.887	23.051
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	2.271.030	2.253.338
Các cam kết khác	5.285.813	4.442.664
Tổng cộng	19.936.522	12.198.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

30. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/6/2024 Phải thu/(Phải trả)
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	2.702	6.043
		Trả lãi TG	280	-
		Tiền gửi KKH	-	(1.519)
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	(43.000)
Ban điều hành	Thành viên chủ chốt	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.872	-
		Thù lao HĐQT, BKS	7.909	-

31. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	64.198.685	92.986.168	3.315.236	9.932.635	10.844.016
Ngoài nước	-	-	-	-	-

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh tiền tệ và đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	2.615.014	1.622.163	104.068	4.341.245
Chi phí	2.346.037	1.283.060	62.304	3.691.402
Thu nhập thuần	268.977	339.103	41.764	649.843
Tài sản bộ phận	71.295.138	11.619.545	-	82.914.683
Tài sản không phân bổ				20.438.414
Tổng tài sản				103.353.097
Nợ phải trả bộ phận	96.588.117	166.805	-	96.754.922
Nợ phải trả không phân bổ				1.494.832
Tổng nợ phải trả				98.249.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	238.809	-	-	-	-	-	-	238.809
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.841.018	-	-	-	-	-	1.841.018
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.253.930	-	-	-	-	-	8.253.930
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	17.043.025	-	11.729.741	25.382.114	3.509.049	3.432.506	2.859.529	242.721	64.198.685
Chứng khoán đầu tư (*)	31.554	-	1.750.000	1.009.147	1.000.000	94.509	4.228.087	2.730.719	10.844.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	773.869	-	-	-	-	-	-	773.869
Tài sản Có khác (*)	-	8.807.938	1.328.251	137.911	465.340	966.742	2.577.886	3.500.650	17.784.718
Tổng Tài sản	17.074.579	9.820.616	24.902.940	26.529.172	4.974.389	4.493.757	9.665.502	7.393.690	104.854.645
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.533.142	7.343	390.301	-	-	-	7.930.786
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.395.661	11.685.383	19.330.039	7.766.514	28.279.925	-	85.457.522
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(5.644)	(9.374)	89.067	92.756	-	-	166.805
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	13.438	13.438
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.345.865	840.506	3.186.371
Các khoản nợ khác	-	300.037	427.614	217.048	54.714	29.735	448.315	17.369	1.494.832
Tổng Nợ phải trả	-	300.037	26.350.773	11.900.400	19.864.121	7.889.005	31.074.105	871.313	98.249.754
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	17.074.579	9.520.579	(1.447.833)	14.628.772	(14.889.732)	(3.395.248)	(21.408.603)	6.522.377	6.604.891
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	8.800.555	-	-	-	-	-	-	8.800.555
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.074.579	18.321.133	(1.447.833)	14.628.772	(14.889.732)	(3.395.248)	(21.408.603)	6.522.377	15.405.446

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	248.513	-	-	-	-	-	-	248.513
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.287.057	-	-	-	-	-	2.287.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.460.903	-	-	-	-	-	8.460.903
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	14.748.039	-	9.305.505	21.823.781	1.140.822	2.931.410	5.366.135	28.567	55.344.259
Chứng khoán đầu tư (*)	288.260	-	1.700.000	300.000	-	2.009.146	4.953.987	4.138.291	13.389.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	784.155	-	-	-	-	-	-	784.155
Tài sản Có khác (*)	-	9.369.000	313.945	78.347	5.442	47.956	3.509.435	3.127.413	16.451.538
Tổng Tài sản	15.036.299	10.401.668	22.067.410	22.202.128	1.146.264	4.988.512	13.829.557	8.213.871	97.885.709
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.030.301	-	-	-	-	-	9.030.301
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.049.147	13.917.829	22.859.439	9.876.595	15.172.834	15	76.875.859
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	992	17.055	8.360	-	-	-	26.407
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	16.658	16.658
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.991.125	1.175.781	3.166.906
Các khoản nợ khác	-	240.092	455.321	414.482	255.149	157.658	519.188	4.831	2.046.721
Tổng Nợ phải trả	-	240.092	24.535.761	14.349.366	23.122.948	10.034.253	17.683.147	1.197.285	91.162.852
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	15.036.299	10.161.576	(2.468.351)	7.852.762	(21.976.684)	(5.045.741)	(3.853.590)	7.016.586	6.722.857
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	8.037.427	-	-	-	-	-	-	8.037.427
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	15.036.299	18.199.003	(2.468.351)	7.852.762	(21.976.684)	(5.045.741)	(3.853.590)	7.016.586	14.760.284

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30.925	113	155	31.193
Tiền gửi tại NHNN	50.304	-	-	50.304
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	330.700	4.653	18.094	353.447
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	44	-	44
Cho vay khách hàng (*)	391.268	-	-	391.268
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	33.335	-	-	33.335
Tổng Tài sản	836.532	4.810	18.249	859.591
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	32.389	69	-	32.458
Tiền gửi của khách hàng	398.951	2.308	504	401.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.014.547	-	-	3.014.547
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.381	569	-	1.950
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	3.447.268	2.946	504	3.450.718
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.610.736)	1.864	17.745	(2.591.127)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.293.309	-	-	1.293.309
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.317.427)	1.864	17.745	(1.297.818)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.875	124	110	24.109
Tiền gửi tại NHNN	35.568	-	-	35.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	367.905	2.674	11.822	382.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	265	-	265
Cho vay khách hàng (*)	210.582	-	-	210.582
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	877	-	-	877
Tổng Tài sản	638.807	3.063	11.932	653.802
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	357.182	3.103	82	360.367
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	886.253	-	-	886.253
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	28.852	-	-	28.852
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.272.288	3.170	82	1.275.540
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(633.481)	(107)	11.850	(621.738)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(72.765)	-	-	(72.765)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(706.246)	(107)	11.850	(694.503)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	238.809	-	-	-	-	238.809
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.841.018	-	-	-	-	1.841.018
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.253.930	-	-	-	-	8.253.930
Cho vay khách hàng (*)	15.645.970	1.396.572	2.168.804	4.047.283	13.694.900	17.108.219	10.136.937	64.198.685
Chứng khoán đầu tư (*)	31.554	-	1.750.000	1.009.147	1.094.509	4.089.820	2.868.986	10.844.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	773.869	773.869
Tài sản Có khác (*)	-	-	124.897	131.190	99.603	48.071	17.380.957	17.784.718
Tổng Tài sản	15.677.524	1.396.572	14.377.458	5.187.620	14.889.012	21.246.110	32.080.349	104.854.645
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	7.533.142	7.343	390.301	-	-	7.930.786
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.488.657	11.592.387	26.827.285	28.548.732	461	85.457.522
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(10.260)	(9.374)	186.439	-	-	166.805
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	13.438	13.438
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	0	-	2.345.865	840.506	3.186.371
Các khoản nợ khác	-	-	895.896	341.287	247.415	5.117	5.117	1.494.832
Tổng Nợ phải trả	-	-	26.907.435	11.931.643	27.651.440	30.899.714	859.522	98.249.754
Mức chênh thanh khoản ròng	15.677.524	1.396.572	(12.529.977)	(6.744.023)	(12.762.428)	(9.653.604)	31.220.827	6.604.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	248.513	-	-	-	-	248.513
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.287.057	-	-	-	-	2.287.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.460.903	-	-	-	-	8.460.903
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	11.037.201	3.710.838	2.443.448	3.167.185	14.691.229	11.563.148	8.731.210	55.344.259
Chứng khoán đầu tư (*)	-	288.261	1.700.000	300.000	2.009.146	4.890.716	4.201.561	13.389.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	784.155	784.155
Tài sản Có khác (*)	-	-	338.391	72.683	73.691	33.632	15.933.141	16.451.538
Tổng Tài sản	11.037.201	3.999.099	15.478.312	3.539.868	16.774.066	16.487.496	30.569.667	97.885.709
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.030.301	-	-	-	-	9.030.301
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.331.430	13.635.546	32.521.636	15.387.100	148	76.875.859
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	992	17.055	8.360	-	-	26.406
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	16.658	16.658
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.991.125	1.175.781	3.166.906
Các khoản nợ khác	-	-	875.022	574.411	572.133	12.578	12.578	2.046.721
Tổng Nợ phải trả	-	-	25.237.745	14.227.011	33.102.129	17.390.801	1.205.164	91.162.851
Mức chênh thanh khoản ròng	11.037.201	3.999.099	(9.759.433)	(10.687.144)	(16.328.063)	(903.306)	29.364.503	6.722.857

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

35. Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục

Triển khai “Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 (“Đề án 689”), Ngân hàng đã ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y). Theo đó, E&Y đã thực hiện rà soát lại toàn bộ danh mục tài sản của Ngân hàng, xác định danh mục nợ xấu và tài sản tồn đọng trên quan điểm thận trọng, xây dựng giải pháp và lộ trình xử lý nợ xấu và các tài sản tồn đọng được nhận diện bao gồm: phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro; lộ trình cụ thể xử lý, thu hồi nợ và tài sản tồn đọng; xử lý lãi dự thu phải thoái thu, ... làm căn cứ để Ngân hàng xây dựng phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu ngân hàng giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030.

Trên cơ sở định hướng, giải pháp nêu tại Đề án 689, các văn bản chỉ đạo của NHNN và kết quả rà soát, đánh giá của E&Y, Ngân hàng đã xây dựng phương án cơ cấu lại 2023-2025, trong đó trình bày cụ thể: (i) Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong việc triển khai PACCL 2019-2020; (ii) Đánh giá thực trạng hoạt động của Ngân hàng đến thời điểm 31/12/2022; (iii) Phương án cơ cấu lại Ngân hàng giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 bao gồm quan điểm, mục tiêu cơ cấu lại cũng như các giải pháp cơ cấu lại và lộ trình thực hiện, trong đó bao gồm việc đề xuất cho phép Ngân hàng: thực hiện phân bổ dẫn việc trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu trên cơ sở cân đối thu – chi, có kế hoạch thu hồi nợ đối với các khoản nợ cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, có kế hoạch thu hồi các khoản đầu tư dài hạn theo lộ trình từng năm, có kế hoạch xử lý đối với các khoản tài sản gắn nợ chờ xử lý, tăng thêm vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính.

Ngân hàng đã trình NHNN về phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, và đã nhận được ý kiến phản hồi của NHNN ngày 07/02/2024. Theo đó, Ngân hàng đã rà soát các nội dung đã được NHNN có ý kiến, thực hiện phê duyệt và triển khai phương án cơ cấu lại này theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT, 1430/2024/NQ-HĐQT ngày 28/06/2024 theo thẩm quyền và báo cáo NHNN.

Với phương án cơ cấu lại như đã trình bày, Ngân hàng luôn tin tưởng về khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

Ngoài các thông tin được trình bày theo PACCL nêu trên, Ngân hàng không có bất kỳ các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, hay bất kỳ thông tin có liên quan nào khác kể từ ngày kết thúc thời kỳ tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập bảng

Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Vân

Giám đốc

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Hưng